

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Cẩm Tân,
huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3775/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1210/TTr-SXD ngày 03 tháng 4 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045 (kèm theo Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Cẩm Thủy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, với nội dung chính sau:

I. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

1. Quan điểm

- Tuân thủ Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, Quy hoạch chung đô thị Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045; phù hợp với Chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

- Chương trình phát triển đô thị phải được tích hợp các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu, đồng thời phối hợp lồng ghép có hiệu quả với các chương trình, kế hoạch, dự án, đã và đang thực hiện trên địa bàn đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo quy hoạch, có kế hoạch và phát huy những lợi thế có sẵn phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị được duyệt. Khai thác sử dụng hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực.

- Đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của đô thị Cẩm Tân cũng như của huyện Cẩm Thủy.

- Định hướng phát triển đô thị, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị Cẩm Tân.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định danh mục lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các khu vực phát triển mới, mở rộng, cải tạo, bảo tồn, tái thiết, ... cho từng giai đoạn 5 năm và ưu tiên giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm) phù hợp các giai đoạn của quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng giai đoạn hàng năm, 5 năm phù hợp quy hoạch chung đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá, tổng hợp nhu cầu phát triển về quy mô đất đai, dân số, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và cơ sở hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đô thị Cẩm Tân.

- Lập danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị gồm quy mô dự án, khái toán kinh phí thực hiện, dự kiến nguồn vốn và thời gian thực hiện làm cơ sở để bố trí nguồn vốn và huy động các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình đầu tư xây dựng phát triển đô thị Cẩm Tân.

II. Phạm vi lập chương trình

Phạm vi lập Chương trình phát triển đô thị Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của các xã Cẩm Tân, Cẩm Vân. Có diện tích tự nhiên là 2.998,8 ha (gồm xã Cẩm Tân 1.459,4 ha; xã Cẩm Vân 1.539,4 ha).

III. Nội dung chương trình

1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm; cụ thể hóa theo từng năm trong giai đoạn 05 năm đầu của chương trình.

1.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn 05 năm và 10 năm

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2024	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2035	Giai đoạn đến 2045
	Dân số toàn đô thị	người	16.214	18.500	21.000	25.000
I	Các chỉ tiêu phát triển đô thị dưới mức tối thiểu theo tiêu chí đô thị loại V					
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	624	720	820	1.000
2	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng thị trấn	người/km ²	2.963	3.300	3.500	4.000
3	Công trình đầu mối giao thông	Cấp huyện/liên huyện	Chưa có	Cấp huyện	Cấp huyện	Cấp huyện
4	Tỷ lệ đường phố có chiều rộng phần xe chạy từ 14m trở lên được chiếu sáng	%	0	100	100	100
5	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	2,36	2,5	2,7	3

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng 2024	Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2035	Giai đoạn đến 2045
6	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0	5	8,5	15
7	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	20	30	45	70
8	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m ² /người	2,53	2,6	2,7	3
9	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	% thực hiện tốt quy chế	Chưa ban hành	75	85	100
10	Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực trở lên)	%	0	20	24	30
11	Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận	Công trình	0	0	1	2
12	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.	Khu	0	0	1	2
II	Các chỉ tiêu đạt trên mức tối thiểu nhưng ở mức thấp theo tiêu chí đô thị loại V, đồng thời phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch chung đô thị					
1	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/10.000 dân	0	25	25	30
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	12,79	14	14,5	16
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	5,2	5,3	5,5	6
4	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	610,01	650	750	1000
5	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngàydêm	91,1	95	97	100
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	78,32	80	85	90
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT	%	62,59	80	85	90
8	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	5	10	15	30
9	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	6,85	7	7,35	8

1.2. Các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng năm của giai đoạn 05 năm đầu

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2025	Đến năm 2026	Đến năm 2027	Đến năm 2028	Đến năm 2029
	Dân số toàn đô thị	người	16.500	16.800	17.000	17.500	17.800
I	Các chỉ tiêu phát triển đô thị dưới mức tối thiểu theo tiêu chí đô thị loại V						
1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km ²	630	645	660	675	680
2	Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng thị trấn	người/km ²	3.000	3.050	3.100	3.150	3.200
3	Công trình đầu mối giao thông	Cấp huyện/liên huyện	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Chưa có	Cấp huyện
4	Tỷ lệ đường phố có chiều rộng phân xe chạy từ 14m trở lên được chiếu sáng	%	0	0	0	0	100
5	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	2,36	2,39	2,42	2,46	2,50
6	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	0	0	0	2	3
7	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	21	23	25	26	27
8	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m ² /người	2,55	2,56	2,57	2,58	2,59
9	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	% thực hiện tốt quy chế	Chưa ban hành	20	30	40	50
10	Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực trở lên)	%	0	10	15	17	18
11	Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận	Công trình	0	0	0	0	0

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Đến năm 2025	Đến năm 2026	Đến năm 2027	Đến năm 2028	Đến năm 2029
12	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.	Khu	0	0	0	0	0
II	Các chỉ tiêu đạt trên mức tối thiểu nhưng ở mức thấp theo tiêu chí đô thị loại V, đồng thời phù hợp với các chỉ tiêu quy hoạch chung đô thị						
1	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/ 10.000 dân	0	0	0	0	25
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	12,8	13	13,2	13,4	13,6
3	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km ²	5,2	5,2	5,2	5,2	5,25
4	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/ năm	610	615	620	625	630
5	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ ngàyđêm	91,1	91,2	91,3	91,4	91,5
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	78,3	78,6	78,8	78,9	80
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT	%	63	65	67	70	73
8	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	5	5	5	5	5
9	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	6,88	6,89	6,9	6,92	6,95

2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị để hoàn thiện các tiêu chuẩn phân loại đô thị

2.1. Giải pháp khắc phục đối với nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm

- Nhóm các tiêu chuẩn về mật độ dân số toàn đô thị (người/km²) và mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng thị trấn (người/km²):

Để khắc phục, cải thiện các chỉ tiêu còn yếu liên quan đến dân số cần tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển các ngành công nghiệp sử dụng

hiều lao động và phát triển thương mại - dịch vụ, phát triển các khu dân cư mới, khu ở tái định cư có chất lượng cao trên địa bàn, đồng thời cải tạo nâng cấp hạ tầng các khu dân cư hiện hữu để thu hút lao động đến làm ăn, sinh sống đầy nhanh tốc độ tăng dân số cơ học và chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Nhóm các tiêu chuẩn về giao thông gồm: Đầu mối giao thông (Cảng hàng không, sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe ô tô); Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%) (có chiều rộng phần xe chạy từ 14m trở lên); Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km²):

+ Đối với các dự án giao thông mới: Quy hoạch đồng bộ và triển khai quy hoạch với mặt cắt có bề rộng phần xe chạy tối thiểu 7,0 m.

+ Đối với các tuyến đường hiện trạng: Tiến hành rà soát, nâng cấp các tuyến đường hiện trạng nhằm kết nối các khu vực đô thị. Từng bước nâng cấp tuyến giao thông chính qua khu vực trung tâm đô thị với mặt cắt theo quy hoạch được duyệt.

+ Đối với công trình đầu mối giao thông: Tại phía Đông đô thị, khu vực nút giao đường Minh Sơn – Thành Minh và Quốc lộ 217 đã bố trí quỹ đất xây dựng bến xe đô thị. Hiện nay, địa phương đang xúc tiến đầu tư, hướng dẫn các nhà đầu tư quan tâm thực hiện các thủ tục cần thiết để triển khai dự án, sớm đi vào hoạt động đáp ứng yêu cầu phát triển của đô thị, nhu cầu giao thương trên địa bàn, đồng thời đảm bảo tiêu chuẩn về đầu mối giao thông theo quy định.

- Tiêu chuẩn tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật (%):

+ Đối với các khu dân cư, khu đô thị, dự án mới yêu cầu các nhà đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải riêng biệt trước khi nghiệm thu để hoạt động. Đối với các khu dân cư hiện trạng, giám sát, yêu cầu hạn chế, hướng tới không các xây dựng công trình sản xuất, chăn nuôi trong khu vực ở. Khuyến khích các hộ gia đình đầu tư hệ thống thu gom và xây dựng bể xử lý tự hoại, giảm thiểu xả nước thải trực tiếp ra môi trường. Phấn đấu đến năm 2045, tối thiểu 15% nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật.

+ Giai đoạn dài hạn sẽ đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý tập trung cho toàn đô thị tại 02 vị trí theo quy hoạch chung được duyệt.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%);

+ Xây dựng kế hoạch thu gom định kỳ, lập danh sách và quản lý các vị trí tập kết, lưu giữ chất thải nguy hại.

+ Có phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại đảm bảo theo quy định. Định kỳ đến các vị trí có chất thải nguy hại theo hợp đồng ký kết để

thu gom, vận chuyển về khu xử lý chất thải nguy hại được cấp phép bởi cấp có thẩm quyền.

- Tiêu chuẩn về Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị làm cơ sở quản lý kiến trúc, quy hoạch đảm bảo đô thị phát triển hài hòa, bền vững.

- Tiêu chuẩn về tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực trở lên) (%).

Tổ chức tuyên truyền nếp sống văn hóa mới để tiến tới xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị; đồng thời tổ chức các cuộc hội nghị chuyên đề về nếp sống văn hóa văn minh đô thị gắn với xây dựng tuyến phố văn minh đô thị và ban hành nhiều văn bản quy định về xây dựng tuyến phố văn minh, khu phố văn minh đô thị, cũng như các quy định liên quan đến văn minh đô thị.

- Nhóm tiêu chuẩn về Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận (công trình); Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu).

+ Giai đoạn trước mắt, xây dựng các cơ chế khuyến khích, kêu gọi, ưu tiên các cơ quan, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn và cộng đồng cùng chung tay xây dựng đô thị theo mô hình xanh, thông minh.

+ Về giai đoạn dài hạn, phải đề xuất các tiêu chí, mục tiêu cụ thể, bắt buộc, cũng như quản lý chặt chẽ trong công tác quy hoạch, xây dựng nhằm phát triển đô thị theo mô hình xanh, sinh thái, thông minh, công trình xanh.

2.2. Các chương trình, dự án đầu tư phát triển đô thị được ưu tiên đầu tư để hoàn thiện các tiêu chuẩn phân loại đô thị (có phụ lục kèm theo).

3. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị

3.1. Danh mục các khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch chung được phê duyệt

a) Khu vực phát triển đô thị số 1.

- Diện tích 121 ha, khu vực phía Bắc sông Mã (Trung tâm xã Cẩm Tân).

- Chức năng: Là khu trung tâm hành chính, văn hóa – TĐTT; cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư hiện trạng.

b) Khu vực phát triển đô thị số 2.

- Diện tích 84 ha, Khu vực phía Nam sông Mã (Trung tâm xã Cẩm Vân).

- Chức năng: Hình thành khu trung tâm dịch vụ thương mại; cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư hiện trạng.

c) Khu vực phát triển đô thị số 3.

- Gồm 2 vị trí:

+ Vị trí 1 có diện tích 42 ha, Khu vực phía Tây đường Minh Sơn – Thành Minh, giáp núi Thang Mơ.

+ Vị trí 2 có diện tích 36 ha, Khu vực phía Đông Bắc đô thị, phía Bắc Quốc lộ 217.

- Chức năng: Là khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại hỗ trợ công nghiệp.

3.2. Các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác, lộ trình thực hiện (chi tiết phụ lục kèm theo)

4. Dự kiến nhu cầu vốn

Tổng kinh phí dự kiến thực hiện chương trình phát triển đô thị cho các giai đoạn đến năm 2045 của đô thị Cẩm Tân:

TT	Giai đoạn	Tổng kinh phí (tỷ đồng)	Vốn chia theo nguồn (tỷ đồng)	
			Vốn đầu tư công	Vốn khác ngoài vốn đầu tư công
1	Giai đoạn đến 2025	252,48	252,14	0,33
2	Giai đoạn 2026-2030	548,31	406,84	141,47
3	Giai đoạn 2031-2035	361,82	164,38	197,45
4	Giai đoạn 2036-2045	928,12	331,57	596,55
Tổng cộng		2.090,72	1.154,93	935,80

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND huyện Cẩm Thủy tổ chức thực hiện các nội dung của chương trình theo quy định của pháp luật; phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan để thực hiện các nội dung của chương trình;

2. Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; đồng thời giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (đề b/c);
 - Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các đ/c Ủy viên UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, CN.
- H2.(2025)QDPĐ CT PTDT Cam Tan

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

**Phụ lục: Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên
và kiến trúc cảnh quan đô thị Cẩm Tân đến năm 2045**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Vốn chia theo giai đoạn (tỷ đồng)				Vốn chia theo nguồn (tỷ đồng)		Ghi chú
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Giai đoạn 2036-2045	Vốn đầu tư công	Vốn khác ngoài vốn đầu tư công	
Nhu cầu vốn (Tỷ đồng)			2.090,72	252,48	548,31	361,82	928,12	1.154,93	935,79	
Tỷ lệ (%)			100,00	12,08	26,23	17,31	44,39	55,24	44,76	
I	Danh mục dự án để hoàn thiện các tiêu chí phân loại đô thị loại V		542,43	66,48	221,15	65,80	189,00	327,84	214,59	
1	Tiêu chuẩn tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật									
	Khu dân cư Đông Trạm, thôn Do Trung, xã Cẩm Tân	3,30ha	30,53	30,53	-	-	-	30,53	-	CV 7468/UBND-CN ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh
	Khu dân cư thôn Đồi Chông, xã Cẩm Vân	3,40ha	31,45	31,45	-	-	-	31,45	-	
	Khu dân cư xã Cẩm Tân (DM-1a) và xã Cẩm Vân (DM-3a, DM-3)	7,29ha	67,43	-	67,43	-	-	67,43	-	
2	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị									
	Dự án: Cẩm mốc giới quy hoạch và quản lý mốc giới ngoài thực địa	Toàn đô thị	2,00	2,00				2,00	-	
	Đề án: Xây dựng quy chế và công tác quản lý theo quy chế kiến trúc đô thị được duyệt	Toàn đô thị	2,50	2,50				2,50	-	
3	Tỷ lệ giữa số lượng các tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số các tuyến phố trong đô thị									
	Đề án: Xây dựng tiêu chí và rà soát, xây dựng, công nhận các tuyến phố văn minh đô thị	Toàn đô thị	2,00		2,00			2,00	-	

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Vốn chia theo giai đoạn (tỷ đồng)				Vốn chia theo nguồn (tỷ đồng)		Ghi chú
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Giai đoạn 2036-2045	Vốn đầu tư công	Vốn khác ngoài vốn đầu tư công	
4	Công trình đầu mối giao thông									
	Đất thương mại dịch vụ (TM-bx) gắn với bến xe (BX)	1,52ha	9,37	-	9,37	-	-	-	9,37	
5	Tỷ lệ đường phố có chiều rộng phần xe chạy từ 14m trở lên được chiếu sáng									
	Đầu tư đường tỉnh Minh Sơn – Thành Minh (trục chính đô thị)	5,50km	121,61	-	60,80	60,80	-	117,80	3,80	Dự án ưu tiên tại QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
6	Mật độ đường công thoát nước chính									
	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 217	7,20km	48,96	-	48,96	-	-	42,84	6,12	Cụ thể dự án theo QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
	Cải tạo, nâng cấp đường Tỉnh lộ 518B	2,70km	18,36	-	18,36	-	-	16,07	2,30	
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người									
	Cây xanh bổ sung đơn vị ở số 1- CXD1 (xã Cẩm Tân)	0,97ha	5,82	-	5,82	-	-	5,82	-	Cụ thể dự án theo QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
	Cây xanh bổ sung đơn vị ở số 3- CXD3 (xã Cẩm Vân)	1,40ha	8,40	-	8,40	-	-	8,40	-	

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Vốn chia theo giai đoạn (tỷ đồng)				Vốn chia theo nguồn (tỷ đồng)		Ghi chú
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Giai đoạn 2036-2045	Vốn đầu tư công	Vốn khác ngoài vốn đầu tư công	
8	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường									
	Đề án: Xây dựng quy chế, chính sách hỗ trợ phân loại, quản lý chất thải nguy hại	Toàn đô thị	5,00	-	-	5,00	-	1,00	4,00	
9;10	Công trình xanh được cấp giấy chứng nhận và Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh									
	Khu dân cư xã Cẩm Tân (DM-1b, DM-1c) và xã Cẩm Vân (DM-3b, DM-3g)	9,45ha	189,00	-	-	-	189,00	-	189,00	
II	Danh ục dự án đầu tư phát triển đô thị thực hiện quy hoạch được phê duyệt		1.548,29	186,00	327,16	296,02	739,12	827,09	721,20	
1	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		686,71	171,00	231,09	69,21	215,41	576,62	110,09	
1.1	Giao thông									
	Cầu Cẩm Vân		330,00	165,00	165,00	-	-	330,00	-	QĐ 3152/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đô thị CT01 (đường vào điểm du lịch cây ăn quả Phúc Do)	1,00km	5,10	-	5,10	-	-	5,10	-	Cụ thể dự án theo QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đô thị CV-02 (đường vào khu trang trại Eo Lê)	1,40km	7,14	-	7,14	-	-	7,14	-	
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đô thị CT-12 và CT-18 (đường thôn Eo Lê)	1,00km	5,10	-	5,10	-	-	5,10	-	
	Đầu tư mới tuyến đường đô thị từ thôn Tiên Lãng đi thôn Vân Quan (tuyến ĐTDT2)	2,00km	20,40	-	-	20,40	-	20,40	-	
	Đầu tư mới tuyến đường huyện ĐH-CT-11	1,60km	13,06	-	-	13,06	-	13,06	-	
	Đầu tư mới tuyến đường ĐTDT01	4,50km	36,72	-	-	-	36,72	36,72	-	

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Vốn chia theo giai đoạn (tỷ đồng)				Vốn chia theo nguồn (tỷ đồng)		Ghi chú
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Giai đoạn 2036-2045	Vốn đầu tư công	Vốn khác ngoài vốn đầu tư công	
	Đầu tư mới các tuyến đường huyện (ĐH-CT-9) (ĐH-CT-10) (ĐH-CT-13)	6,60km	53,86	-	-	-	53,86	53,86	-	
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường đô thị khác		50,00	-	-	-	50,00	25,00	25,00	
	Đầu tư các khu, bên, bãi đỗ xe đô thị	3,67ha	10,34	-	-	-	10,34	-	10,34	
1.2	Cấp điện, chiếu sáng đô thị									
	Hệ thống điện chiếu sáng, trang trí đường QL217		12,00	4,00	8,00	-	-	11,00	1,00	Cụ thể dự án theo QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
	Hệ thống điện chiếu sáng, trang trí đường Tỉnh lộ 518B		7,00	-	3,50	3,50	-	6,42	0,58	
1.3	Hạ tầng viễn thông thụ động									
	Nâng cấp hạ tầng viễn thông (Hệ thống chuyển mạch, cáp quang, Internet ADSL, cột phát sóng ...)		9,00	-	2,25	2,25	4,50	-	9,00	
1.4	Cấp, thoát nước									
	Nhà máy và hệ thống phân phối nước sạch Cẩm Tân		30,00	-	30,00	-	-	-	30,00	Cụ thể dự án theo QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
	Cải tạo một số tuyến thoát nước mặt đô thị		40,00	-	-	13,33	26,67	33,33	6,67	
	Hệ thống thu gom xử lý nước thải đô thị		50,00	-	-	16,67	33,33	25,00	25,00	

TT	Dan h mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Vốn chia theo giai đoạn (tỷ đồng)				Vốn chia theo nguồn (tỷ đồng)		Ghi chú
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Giai đoạn 2036-2045	Vốn đầu tư công	Vốn khác ngoài vốn đầu tư công	
1.5	Chất thải rắn, VSMT và nghĩa trang đô thị									
	Xây dựng các điểm tập kết chất thải rắn		2,00	2,00	-	-	-	2,00	-	Cụ thể dự án theo QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
	Tường bao, dải cây xanh cách ly một số nghĩa trang		5,00	-	5,00	-	-	2,50	2,50	
2	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI ĐÔ THỊ		861,58	15,00	96,07	226,81	523,70	250,47	611,11	
2.1	Công trình VH - TDTT, Công viên cây xanh									
	Đầu tư, cải tạo các nhà văn hóa khu phố		32,00	-	-	10,67	21,33	8,00	24,00	
	Cây xanh bổ sung đơn vị ở số 2- CXD2 (xã Cẩm Tân)	0,93ha	5,58	-	-	5,58	-	5,58		
	Trung tâm Văn hóa cấp đô thị (TTVH)	3,00ha	24,42	-	-	24,42	-	24,42		
	Cây xanh đô thị mới 1- CXDT1	0,70ha	5,70	-	-	5,70	-	5,70		
	Đầu tư xây dựng Sân vận động (SVĐ)	2,56ha	20,84	-	-	-	20,84	20,84	-	
	Quảng trường	1,49ha	8,94	-	-	-	8,94	8,94		
	Cung văn hoá (CVH) và Cung thiếu nhi (CVT)	1,74ha	16,10	-	-	-	16,10	-	16,10	
	Cây xanh đô thị mới (CXDT2) (CXDT3) (CXDT4)	3,68ha	29,96	-	-	-	29,96	29,96		
2.2	Công trình giáo dục - đào tạo									
	Trường liên cấp THCS, THPT ngoài công lập (GD-2)	800hs	29,20	-	-	29,20	-	-	29,20	

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Vốn chia theo giai đoạn (tỷ đồng)				Vốn chia theo nguồn (tỷ đồng)		Ghi chú
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Giai đoạn 2036-2045	Vốn đầu tư công	Vốn khác ngoài vốn đầu tư công	
2.3	Công trình y tế									
	Bệnh viện đa khoa ngoài công lập (YT-03)	50gb	75,00	-	-	-	75,00	-	75,00	
2.4	Công sở hành chính									
	Xây dựng Công sở hành chính gắn với HTKT trung tâm công cộng xã Cẩm Tân		15,00	15,00	-	-	-	15,00	-	QĐ 4566/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh
2.5	Khu dân cư đô thị									
	Khu dân cư xã Cẩm Tân (DM-2b, DM-2c) và Cẩm Vân (DM-3d, DM-3e)	9,95ha	92,04	-	-	-	92,04	92,04	-	
	Sắp xếp, cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư hiện hữu đô thị		200,00	-	50,00	50,00	100,00	40,00	160,00	Cụ thể dự án theo QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
2.6	Sản xuất công nghiệp, TTCN, làng nghề									
	Đầu tư cơ sở sản xuất CN (CN-01) (CN-03)	9,1ha	55,81	-	-	55,81	-	-	55,81	
	Đầu tư cơ sở sản xuất CN Do Thượng (CN-02)	7,2ha	44,22	-	-	-	44,22	-	44,22	
	Đầu tư cơ sở sản xuất công nghiệp (CN-04)	13,5ha	83,44	-	-	13,91	69,53	-	83,44	

TT	Danh mục dự án ưu tiên đầu tư	Quy mô đầu tư	Tổng số vốn (tỷ đồng)	Vốn chia theo giai đoạn (tỷ đồng)				Vốn chia theo nguồn (tỷ đồng)		Ghi chú
				Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Giai đoạn 2036-2045	Vốn đầu tư công	Vốn khác ngoài vốn đầu tư công	
2.7	Thương mại, dịch vụ, du lịch công trình khác									
	Chợ Cẩm Tân (CHO-1)	1,16ha	7,15	-	7,15	-	-	-	7,15	
	Khu thương mại dịch vụ (TM-2) (TM-9) và khu TMDV giáp Nhà máy may (Cẩm Tân)	5,25ha	32,38	-	32,38	-	-	-	32,38	Cụ thể dự án theo QĐ 3775/QĐ-UBND ngày 19/9/2024 của UBND tỉnh
	Chợ Cẩm Vân (CHO-2)	1,06ha	6,54	-	6,54	-	-	-	6,54	
	Khu thương mại dịch vụ (TM-3) (TM-4)	3,62ha	22,32	-	-	22,32	-	-	22,32	
	Khu thương mại dịch vụ (TM-10) (TM-11)	6,05ha	37,31	-	-	-	37,31	-	37,31	
2.8	Hạ tầng kỹ thuật đầu môi, công trình khác									
	Đầu tư nghĩa trang tập trung mới (NĐ-01)	3,07ha	9,21	-	-	9,21	-	-	9,21	
	Đầu tư TXL nước thải (XLNT-01) (XLNT-02)	1,00ha	8,45	-	-	-	8,45	-	8,45	